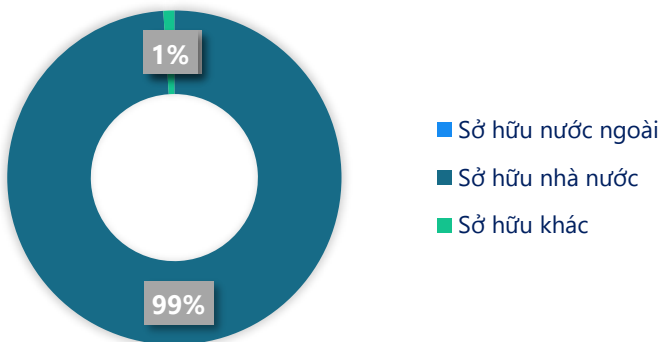


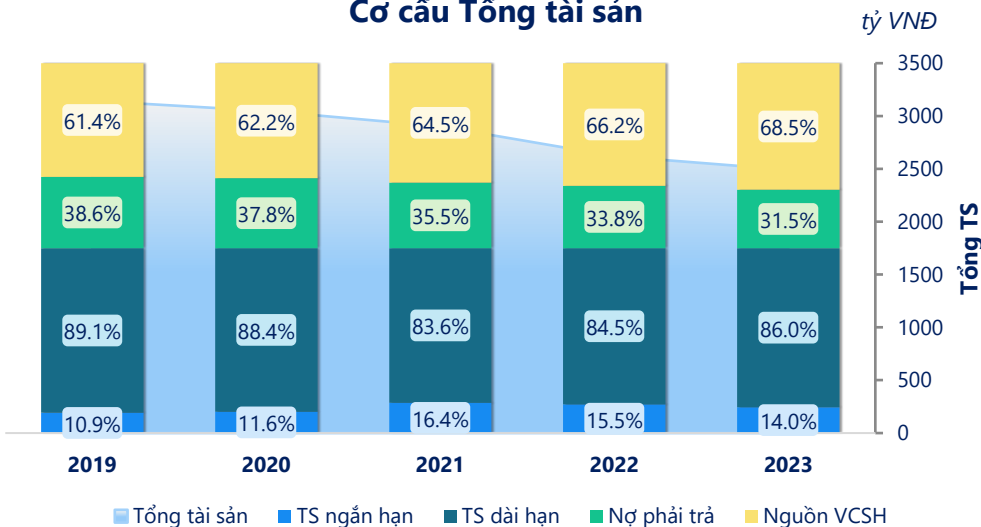
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	7,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300			
SL cổ phiếu LH	155,800,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,885			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,705			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,106			
P/E	39.5			
EPS	180			
	YTD	1T	3T	6T
DRG	12.7%	-1.4%	1.4%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



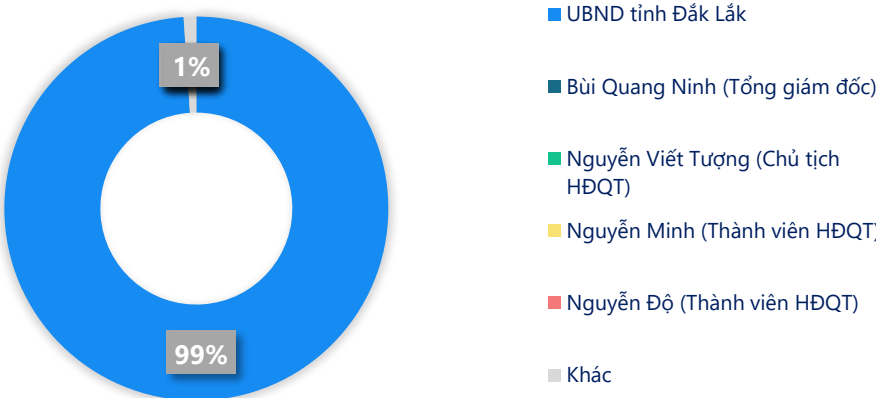
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRG** năm 2023 đạt **2,490** tỷ đồng, giảm **4.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

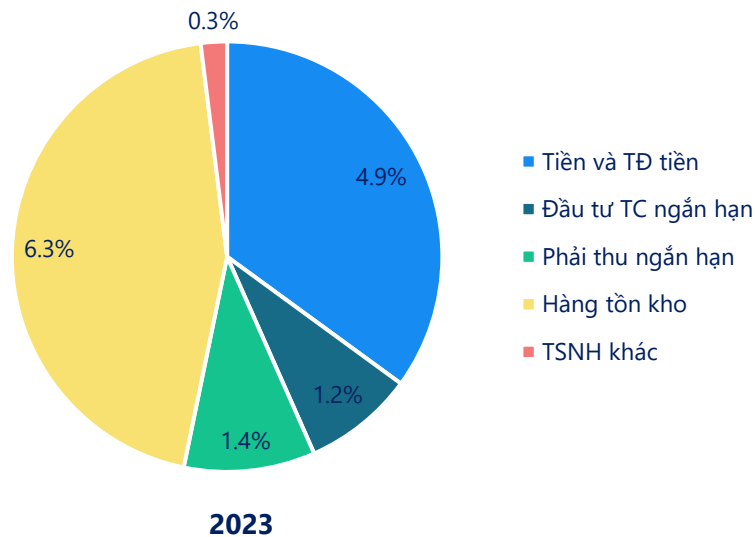
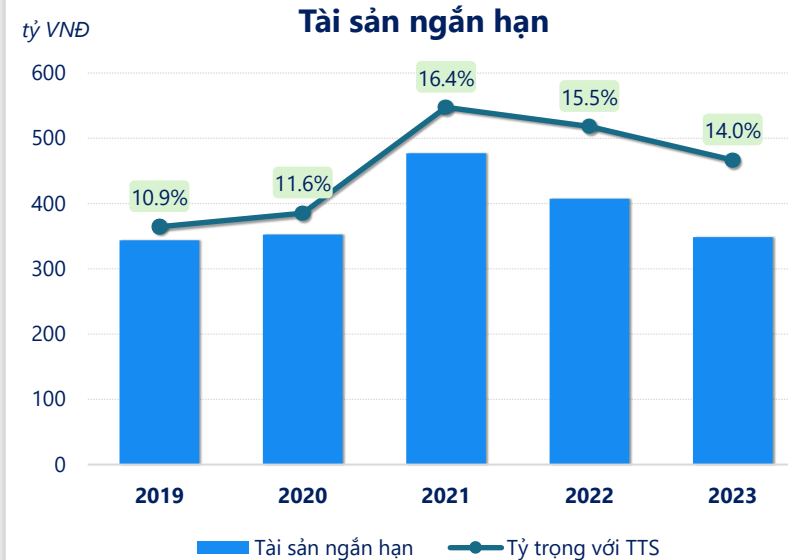
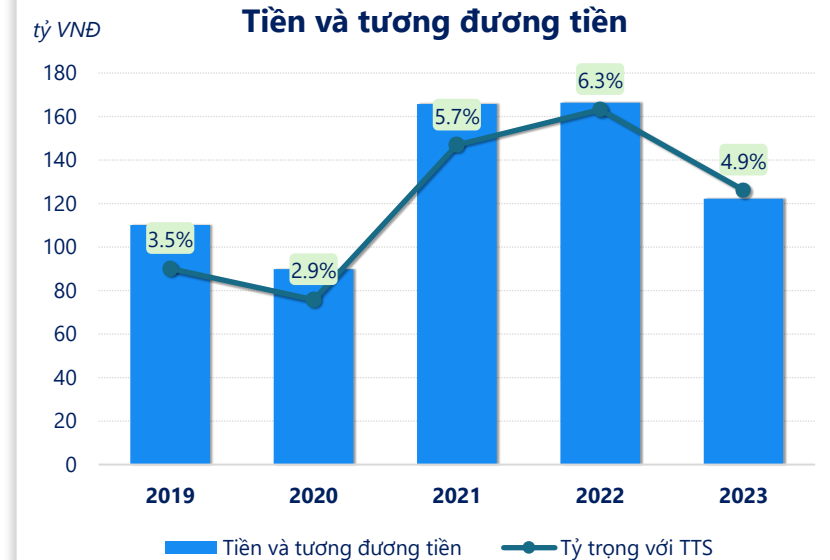
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.06% và không có sở hữu nước ngoài.

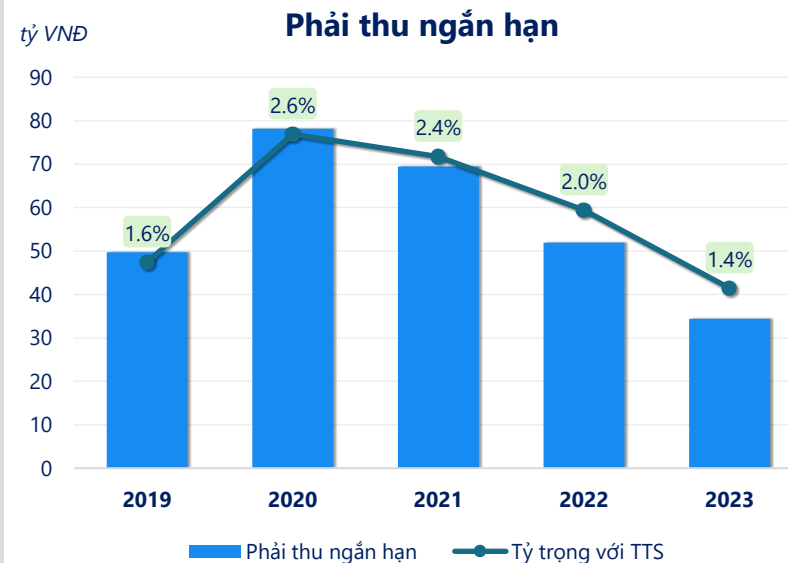
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND tỉnh Đắk Lắk** sở hữu **98.9%**, lớn thứ 2 là Bùi Quang Ninh (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Nguyễn Viết Tượng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.

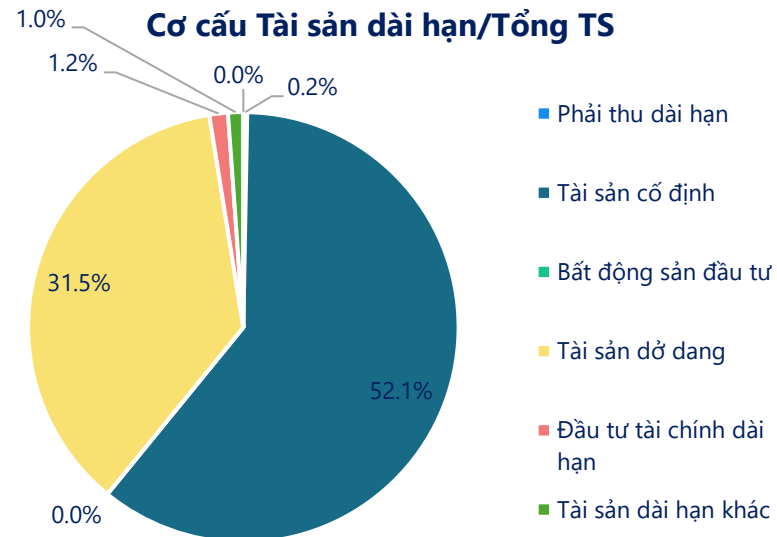
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DRG năm 2023 giảm **14.4%** so với năm trước, đạt **348.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.27%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.91% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



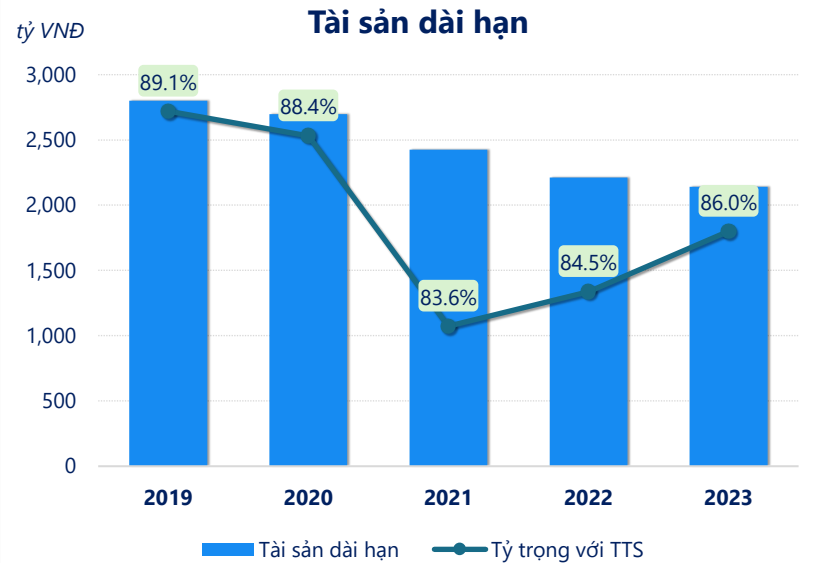


2023

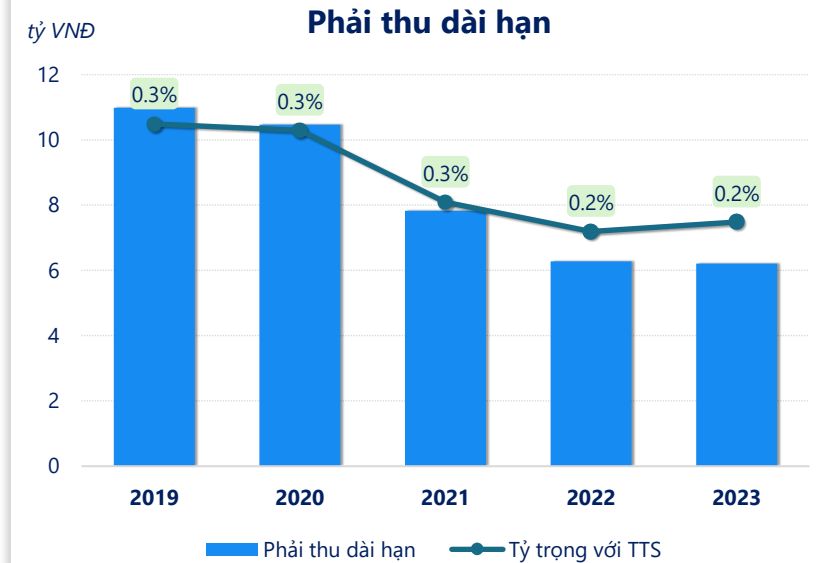
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,141** tỷ đồng giảm **3.25%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **86.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 31.5%.

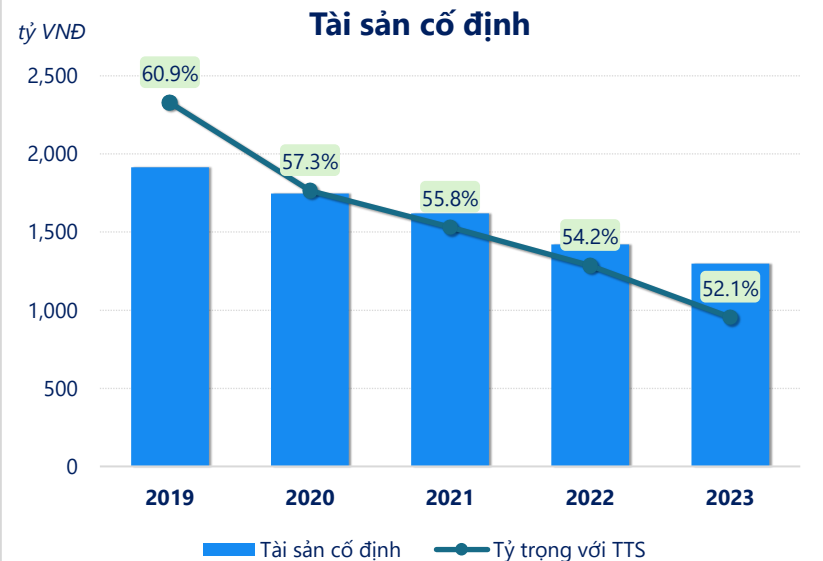
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



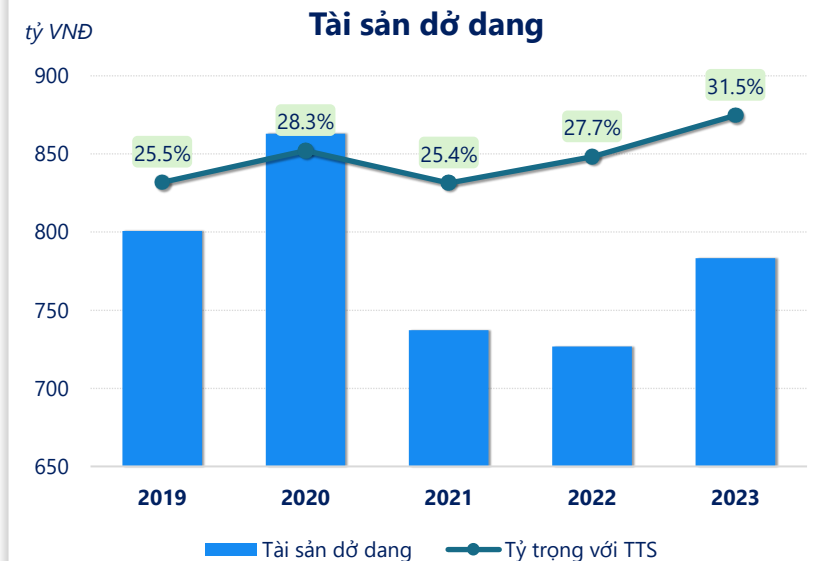
(Nguồn: fireant.vn)



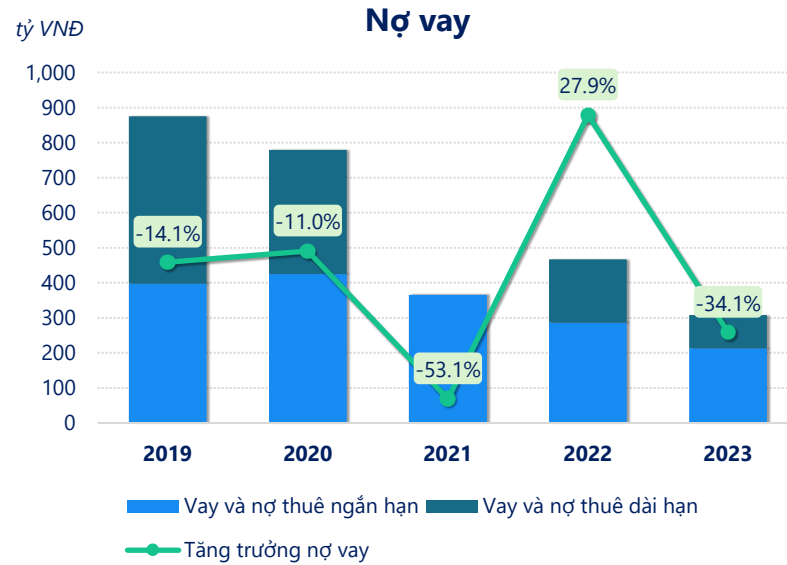
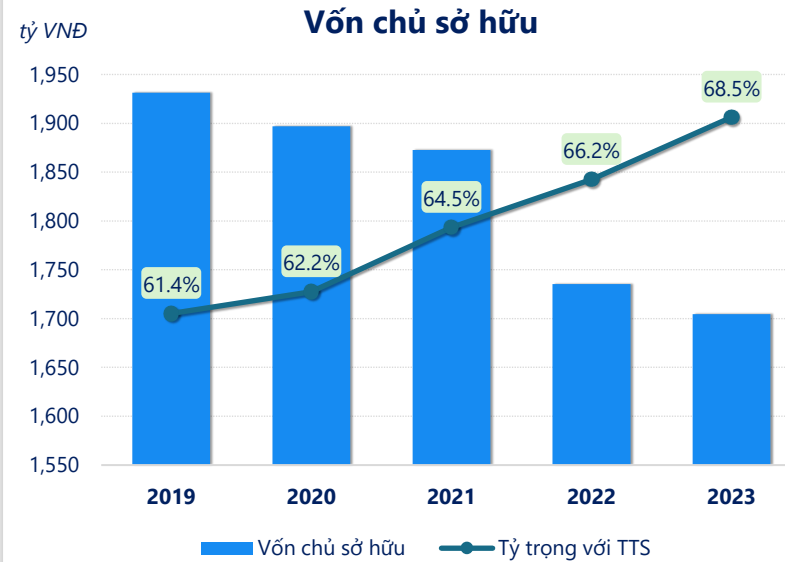
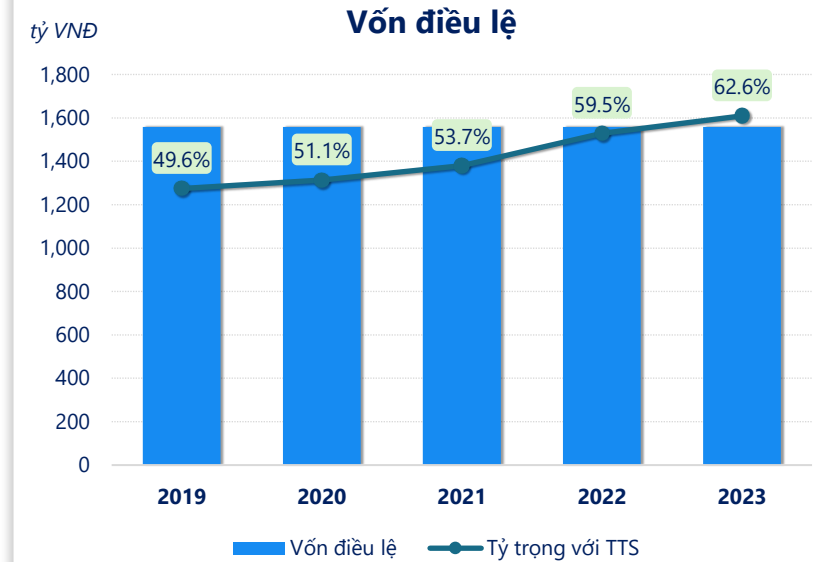
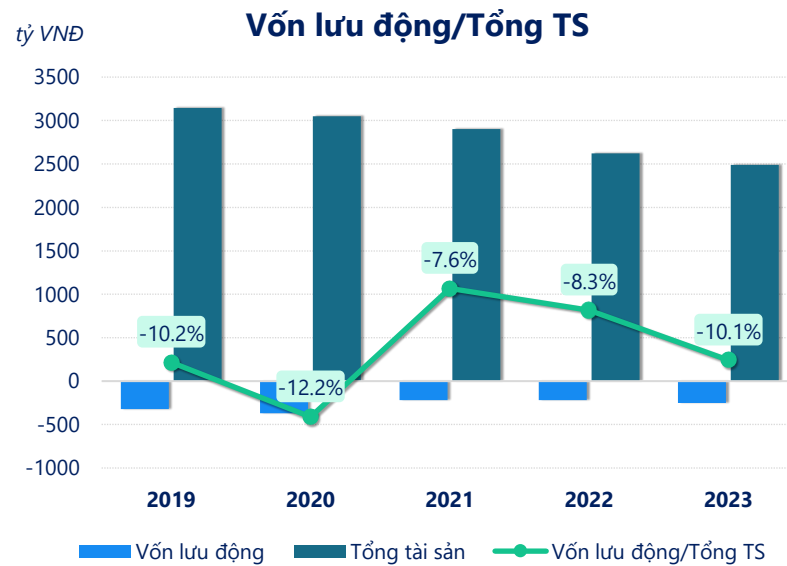
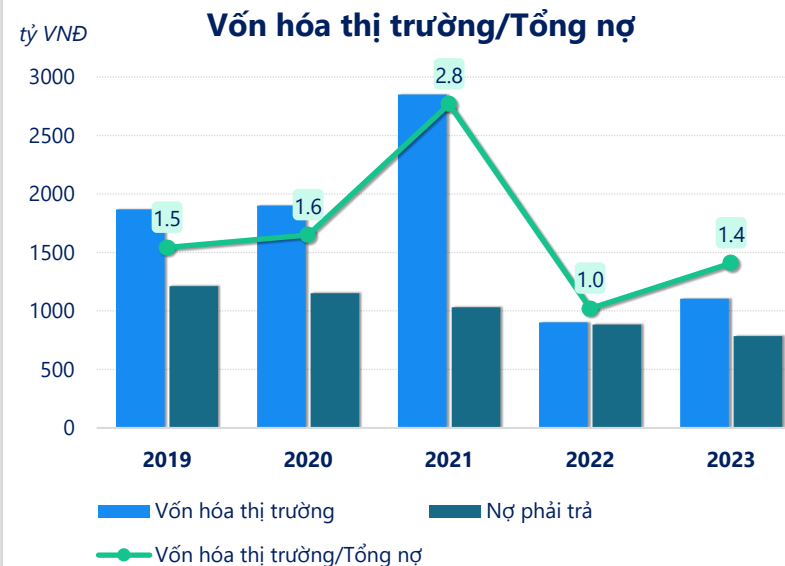
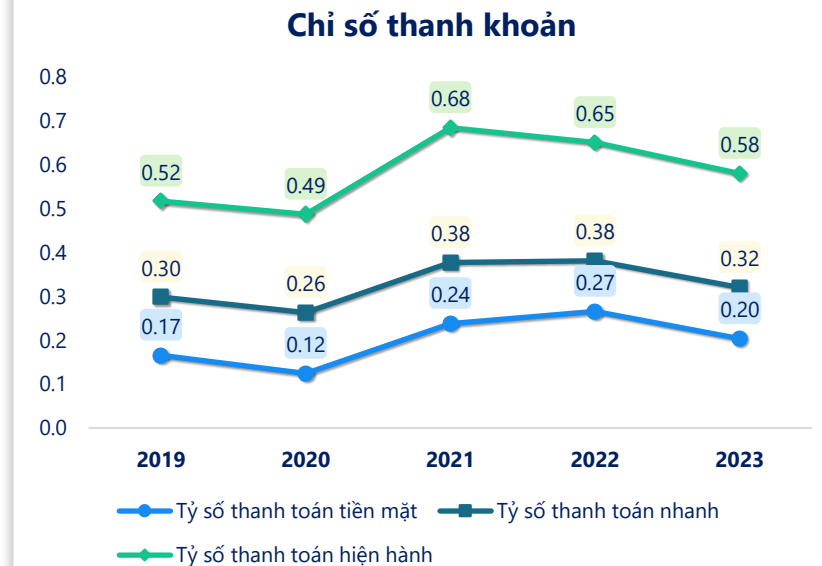
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,495	2,620	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	354	407	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	122	166	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	16.0	81.5%
Phải thu ngắn hạn	38.2	51.9	-26.4%
Hàng tồn kho	156	169	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	4.34	95.8%
Tài sản dài hạn	2,142	2,213	-3.2%
Phải thu dài hạn	6.07	6.28	-3.3%
Tài sản cố định	1,298	1,421	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	784	727	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	29.9	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.7	29.1	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	885	-10.7%
Nợ ngắn hạn	608	626	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	286	-25.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	27.3	39.9%
Nợ dài hạn	182	259	-29.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.6	181	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	958	919	1,327	1,196	969
Giá vốn hàng bán	821	798	1,047	929	789
Lợi nhuận gộp	137	120	280	267	180
Doanh thu HĐTC	23.5	29.5	34.4	37.9	18.7
Chi phí TC	92.0	73.1	100	97.0	43.0
Chi phí lãi vay	68.2	57.3	48.7	34.9	26.4
LN trong công ty LKLD	0.15	0.30	0.06	0.15	0.09
Chi phí bán hàng	40.5	39.3	53.3	53.7	49.0
Chi phí QLDN	61.4	41.0	66.3	59.6	55.7
LN thuần từ HĐKD	-32.9	-3.16	94.9	94.3	50.5
Lợi nhuận khác	83.9	51.8	76.5	7.19	23.6
LN trước thuế	51.0	48.7	171	102	74.1
Lợi nhuận sau thuế	35.8	35.2	130	76.1	52.0
LNST của CĐ cty mẹ	20.7	25.6	99.7	49.9	27.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.9	90.1	333	238	212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	-23.6	-117	-123	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-88.4	-140	-116	-149
Tiền đầu kỳ	112	110	89.9	166	166
Lưu chuyển tiền thuần	-2.27	-21.8	75.1	-0.22	-45.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	1.53	0.77	0.75	1.58
Tiền cuối kỳ	110	89.9	166	166	122